CHINESE BOOST

Internet and online life Chinese vocabulary: Intermediate (HSK 4-6)

47 words with pinyin, 繁體 and meanings, 44 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Internet and online life Chinese vocabulary: Intermediate (HSK 4-6) on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

电子邮件 電子郵件
diànzǐyóujiàn email

这封电子邮件是谁发的?
Zhè fēng diànzǐyóujiàn shì shéi fā de?
Who sent this email?

短信
duǎnxìn text message / SMS

她发了一条短信。
Tā fāle yìtiáo duǎnxìn.
She sent a text.

密码 密碼
mìmǎ cipher / secret code / password / PIN

你知道密码吗?
Nǐ zhīdào mìmǎ ma?
Do you know the password?

网购 網購
wǎnggòu Internet shopping / to purchase online

现在很多人喜欢网购。
Xiànzài hěn duō rén xǐhuan wǎnggòu.
Many people like to shop online these days.

网友 網友
wǎngyǒu online friend / netizen / Internet user

她和那位网友聊了三年。
Tā hé nà wèi wǎngyǒu liáole sān nián.
She has been chatting with that online friend for three years.

视频 視頻
shìpín video

这个视频很快火了。
Zhège shìpín hěn kuài huǒ le.
The video quickly went viral.

转发 轉發
zhuǎnfā to transmit / to forward (mail, SMS, packets of data) / to pass on / to republish (an article from another publication)

请把这个通知转发给大家。
Qǐng bǎ zhège tōngzhī zhuǎnfā gěi dàjiā.
Please forward this notice to everyone.

信号 信號
xìnhào signal

我手机没信号。
Wǒ shǒujī méi xìnhào.
My cell phone doesn't have any reception.

网页 網頁
wǎngyè web page

请把这个网页发给我。
Qǐng bǎ zhège wǎngyè fāgěi wǒ.
Please send me this web page.

互联网 互聯網
hùliánwǎng Internet

这儿的互联网太慢了!
Zhèr de hùliánwǎng tài mànle!
The Internet here is so slow!

信息
xìnxī information / news / message

这是条有趣的信息。
Zhè shì tiáo yǒuqù de xìnxī.
That's an interesting piece of information.

网址 網址
wǎngzhǐ web address / URL

请把这个网址发给我。
Qǐng bǎ zhège wǎngzhǐ fāgěi wǒ.
Please send me this web address.

线下 線下
xiànxià offline / below the line

你喜欢线下买东西吗?
Nǐ xǐhuan xiànxià mǎi dōngxi ma?
Do you like shopping offline?

线上 線上
xiànshàng online

网络 網絡
wǎngluò network / Internet

我讨厌网络。
Wǒ tǎoyàn wǎngluò.
I hate the internet.

下载 下載
xiàzǎi to download

你可以在网上下载这首歌。
Nǐ kěyǐ zài wǎngshàng xiàzǎi zhè shǒu gē.
You can download this song online.

软件 軟件
ruǎnjiàn software

电脑里的软件需要更新了。
Diànnǎo lǐ de ruǎnjiàn xūyào gēngxīn le.
The software on the computer needs updating.

账号 賬號
zhànghào account number / account / username

我有一个推特账号。
Wǒ yǒu yí gè Tuītè zhànghào.
I have a Twitter account.

登录 登錄
dēnglù to register / to log in

请先登录再购物。
Qǐng xiān dēnglù zài gòuwù.
Please log in before you shop.

直播
zhíbō to broadcast live / live broadcast / to livestream / direct seeding

她每晚都在家直播做饭。
Tā měiwǎn dōu zàijiā zhíbō zuòfàn.
She livestreams herself cooking at home every night.

点赞 點贊
diǎnzàn to like / to upvote (on social media)

他每次都给我点赞。
Tā měicì dōu gěi wǒ diǎnzàn.
He gives my posts a like every time.

上传 上傳
shàngchuán to upload

文件太大，上传不了。
Wénjiàn tài dà, shàngchuán bu liǎo.
The file is too big to upload.

搜索
sōusuǒ to search (a place, a database, online etc) / to search for (sth)

在网上搜索一下就知道了。
Zài wǎngshàng sōusuǒ yíxià jiù zhīdàole.
Just search online and you'll find out.

在线 在線
zàixiàn online / connected to the Internet / (coll.) (of a person) mentally focused / engaged / (of skills, performance etc) sharp / on point / functioning at a high level

他总是在线。
Tā zǒngshì zàixiàn.
He is always online.

数据 數據
shùjù data

这个数据一点也不准确。
Zhège shùjù yìdiǎn yě bù zhǔnquè.
This data isn't accurate at all.

平台 平臺
píngtái platform / terrace / flat-roofed building

你在哪个平台买的票？
Nǐ zài nǎge píngtái mǎi de piào?
Which platform did you buy the tickets on?

用户 用戶
yònghù user / consumer / subscriber / customer

新用户可以免费试用吗？
Xīn yònghù kěyǐ miǎnfèi shìyòng ma?
Can new users try it for free?

浏览 瀏覽
liúlǎn to skim over / to browse

我只是浏览一下。
Wǒ zhǐshì liúlǎn yíxià.
I'm just browsing.

私信
sīxìn private correspondence / personal letter / personal message (PM) / to message sb

互动 互動
hùdòng to interact / interactive

你经常和邻居互动吗？
Nǐ jīngcháng hé línjū hùdòng ma?
Do you often interact with your neighbors?

群聊
qúnliáo group chat / to have a group chat

我被拉进了一个新群聊。
Wǒ bèi lā jìnle yí gè xīn qúnliáo.
I got added to a new group chat.

链接 鏈接
liànjiē to link / to catenate / link (on a web page) / hyperlink

不要点击那个链接。
Búyào diǎnjī nàge liànjiē.
Don't click on that link.

社交媒体 社交媒體
shèjiāoméitǐ social media

奶奶也在玩社交媒体。
Nǎinai yě zài wán shèjiāoméitǐ.
Grandma uses social media too.

评论 評論
pínglùn comment / commentary / to comment on / to discuss

不要删评论。
Búyào shān pínglùn.
Don't delete the comments.

流量
liúliàng flow rate / throughput of passengers / volume of traffic / discharge / data traffic / network traffic / website traffic / mobile data

我这个月的流量用完了。
Wǒ zhège yuè de liúliàng yòng wánle.
I've used up all my mobile data this month.

浏览器 瀏覽器

liúlǎnqì browser (software)

> 你用什么浏览器?
> Nǐ yòng shénme liúlǎnqì?
> What browser are you using?

论坛 論壇

lùntán forum (for discussion)

> 你想去那个国际论坛吗?
> Nǐ xiǎng qù nàge guójì lùntán ma?
> Do you want to go to that international forum?

病毒

bìngdú virus

> 经常洗手能防病毒吗?
> Jīngcháng xǐshǒu néng fáng bìngdú ma?
> Can washing your hands often protect against viruses?

隐私 隱私

yǐnsī secrets / private business / privacy

> 上网时要保护好隐私。
> Shàngwǎng shí yào bǎohù hǎo yǐnsī.
> You need to protect your privacy when you go online.

通信

tōngxìn to correspond (by letter, email etc) / to send or receive messages through telecommunications

> 我和那位老朋友一直通信。
> Wǒ hé nà wèi lǎopéngyou yìzhí tōngxìn.
> I have always corresponded with that old friend.

网 網

wǎng net / web / network / to net / to catch with a net

> 我在网路上卖衣服。
> Wǒ zài wǎng lùshang mài yīfu.
> I sell clothing online.

推送

tuīsòng server push

> 你每天会看几条推送?
> Nǐ měitiān huì kàn jǐ tiáo tuīsòng?
> How many push notifications do you read each day?

远程 遠程

yuǎnchéng remote / long distance / long range

> 这是一种远程武器。
> Zhè shì yìzhǒng yuǎnchéng wǔqì.
> This is a long-range weapon.

传输 傳輸

chuánshū to transmit / transmission

> 这个文件传输得太慢了。
> Zhège wénjiàn chuánshū de tài mànle.
> This file is transmitting too slowly.

点击 點擊

diǎnjī to hit / to press / to strike (on the keyboard) / to click (a web page button)

> 不要点击那个链接。
> Búyào diǎnjī nàge liànjiē.
> Don't click on that link.

联网 聯網

liánwǎng to connect (or be connected) to a network / to network

> 这台电视可以联网吗?
> Zhè tái diànshì kěyǐ liánwǎng ma?
> Can this TV connect to the internet?

网恋 網戀

wǎngliàn online love affair / cyberdate / Internet dating